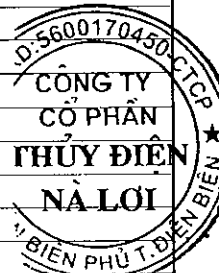


DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	...	42.837.606.284	55.850.202.082
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	...	6.401.246.881	1.777.442.834
1. Tiền	111	V.01	6.401.246.881	1.777.442.834
2. Các khoản tương đương tiền	112	...		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	27.034.185.444	44.873.464.055
1. Đầu tư ngắn hạn	121	...	27.034.185.444	44.873.464.055
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	...		
III. Các khoản phải thu	130	...	7.560.847.898	6.592.043.893
1. Phải thu khách hàng	131	...	6.605.395.198	5.544.596.615
2. Trả trước cho người bán	132	...	1.251.437.700	309.206.050
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...		
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	166.554.000	1.174.280.228
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	...	(462.539.000)	(436.039.000)
IV. Hàng tồn kho	140	...	1.434.880.489	1.836.417.118
Hàng tồn kho	141	V.04	1.434.880.489	1.836.417.118
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	...	406.445.572	770.834.182
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	145.573.544	298.876.763
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	...	260.872.028	471.957.419
B. Tài sản dài hạn	200	...	62.496.655.905	71.332.770.269
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	...	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	...		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219	...		
II. Tài sản cố định	220	...	56.405.472.857	60.649.281.236
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	56.152.652.434	60.417.284.425
- Nguyên giá	222	...	148.746.280.790	148.746.280.790
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	...	(92.593.628.356)	(88.328.996.365)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	252.820.423	231.996.811
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	...		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	...		
1. Đầu tư vào công ty con	251	...		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	...		
V. Tài sản dài hạn khác	260	...	6.091.183.048	10.683.489.033
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6.091.183.048	10.683.489.033
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268	...		
VI. Lợi thế thương mại	269	...		
Tổng cộng tài sản	270		105.334.262.189	127.182.972.351

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
A. Nợ phải trả	300	...	8.351.289.987	5.072.927.353
I. Nợ ngắn hạn	310	...	8.351.289.987	5.072.927.353
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312	...	29.819.669	0
3. Người mua trả tiền trước	313	...	0	540.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.538.509.482	828.831.768
5. Phải trả người lao động	315	...	2.263.864.523	1.108.667.600
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317	...		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	...		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.649.631.288	2.595.427.985
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	...		
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	...	869.465.025	0
II. Nợ dài hạn	330	...	0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331	...		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	...		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	...		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	...		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	...		
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339	...		
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.22	96.982.972.202	122.110.044.998
I. Vốn chủ sở hữu	410	...	96.982.972.202	122.110.044.998
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	...		
4. Cổ phiếu quỹ	414	...		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	...		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	...		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	...	26.523.328.590	26.523.328.590
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	...	5.000.000.000	5.000.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	...		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	...	15.459.643.612	40.586.716.408
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	...		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	...		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	...	0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...		
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	...		
Tổng cộng Nguồn vốn	440		105.334.262.189	127.182.972.351
Các chỉ tiêu ngoài bảng			23.380.278	23.380.278
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		23.380.278	23.380.278
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			



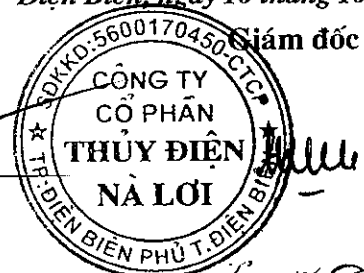
Điện Biên, ngày 10 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Trần Thế Tuyên

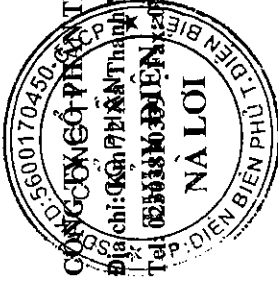
Kế toán trưởng

Bùi Xuân Tuấn



Nguyễn Trung Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN THUY ĐIỆN NÀ LỘI
 Địa chỉ: 06/7/2004/AT-TP Minh TP Điện Biên Phủ
 Tel: 0333.810334



Báo cáo tài chính
 Quý III năm tài chính 2014
 Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

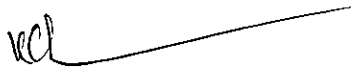
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		17.774.481.249	16.164.610.569	39.036.068.509	37.078.485.602
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		17.774.481.249	16.164.610.569	39.036.068.509	37.078.485.602
4. Giá vốn hàng bán	11		8.407.043.076	7.677.479.371	19.339.133.425	22.690.832.261
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.367.438.173	8.487.131.198	19.696.935.084	14.387.653.341
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		300.758.732	321.774.388	1.886.095.547	1.386.273.304
7. Chi phí tài chính	22		-	245.841	273.205.044	35.294.902
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	245.841	-	17.528.102
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.929.502.173	1.373.227.473	4.570.425.529	3.875.918.300
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		7.738.694.732	7.435.432.272	16.739.400.058	11.862.713.443
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.738.694.732	7.435.432.272	16.739.400.058	11.862.713.443
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		438.063.721	371.771.613	1.279.756.446	1.059.675.422
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.300.631.011	7.063.660.659	15.459.643.612	10.803.038.021
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			...		
	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		41.324.176.777	39.918.147.440
	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	...	(5.185.348.219)	(4.517.101.315)
	3. Tiền chi trả cho người lao động	3	...	(4.673.734.267)	(4.560.099.459)
	4. Tiền chi trả lãi vay	4	...	-	(17.528.102)
	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	...	(800.000.000)	(800.000.000)
	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	...	-	
	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	...	(20.927.385.791)	(9.427.746.107)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	...	9.737.708.500	20.595.672.457
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			...	(5.113.904.453)	(21.613.726.696)
	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	...	-	-
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	...		
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	...	(256.500.000.000)	(134.300.000.000)
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	...	249.500.000.000	111.300.000.000
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	...		
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	...		
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	...	1.886.095.547	1.386.273.304
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	...	(5.113.904.453)	(21.613.726.696)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			...	-	(5.323.076.378)
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	...		
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	...		
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	...	-	(2.661.538.189)
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	...	-	(2.661.538.189)
	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	...		
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	...		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	...	-	(5.323.076.378)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	...	4.623.804.047	(6.341.130.617)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	...	1.777.442.834	7.593.848.739
	ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	...		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		6.401.246.881	1.252.718.122

Điện Biên, ngày 10 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



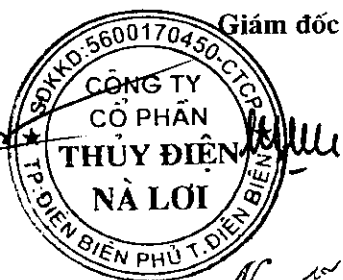
Trần Thế Tuyên

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Tuấn

Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỢI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2014 Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Lôi tiền thân là Nhà máy thủy điện Nà Lôi được thành lập theo Quyết định số 32/TCT-VPTH ngày 10 tháng 01 năm 2002 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Sông Đà và chuyển thành Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Lôi theo Quyết định số 1023/QĐ-BXD ngày 29 tháng 07 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Thanh Minh, TP Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng chẵn).

Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2303000003 ngày 25 tháng 8 năm 2003. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 05 lần được cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất điện thương phẩm;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện; sửa chữa thiết bị điện và gia công cơ khí;
- Hướng dẫn, đào tạo công nhân vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Thi công lắp đặt hệ thống điện, nước, thông tin; Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến cấp điện áp 110KV;
- Đầu tư, xây dựng nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỢI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2014 Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỢI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2014 Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 04 năm

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỢI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2014 Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LOT

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2014 Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được hưởng thuế ưu đãi do thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ. Theo đó Công ty được hưởng thuế TNDN như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỢI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2014 Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Thuế suất ưu đãi 10% áp dụng trong thời gian 15 năm (từ năm 2004 đến năm 2018);
- Được miễn thuế 3 năm (từ năm 2004 đến năm 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2015).

Năm 2014 là năm thứ 8 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

2.16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	63.024.430	676.185
Tiền gửi ngân hàng	6.338.222.451	1.776.766.649
Cộng	<u>6.401.246.881</u>	<u>1.777.442.834</u>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cho vay ngắn hạn	27.034.185.444	44.873.464.055
Cộng	<u>27.034.185.444</u>	<u>44.873.464.055</u>

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	5.877.905.360	5.082.057.615
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc	409.539.000	409.539.000
Công ty CP thủy điện Nậm Khót	53.000.000	53.000.000
Công ty TNHH SX&TM Đức Thành, CN Pa Khoang	121.270.500	-
Nhà máy thủy điện Thác Trắng	143.680.338	-
Cộng	<u>6.605.395.198</u>	<u>5.544.596.615</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH DV tư vấn TCKT & Kiểm toán	-	30.000.000
Công ty TNHH TVXD Sông Đà UCRIN	10.068.000	10.068.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỢI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2014 Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH GLOBAL ANT	-	29.138.050
Công ty cổ phần tư vấn Sông Đà	200.000.000	200.000.000
Công ty cổ phần TM&PT Công nghệ Xây Dựng	-	40.000.000
Công ty Andritz Hydro PVT LTD	1.020.357.000	-
Công ty CP Giải pháp Kỹ thuật Năng lượng VN	21.012.700	-
Cộng	<u>1.251.437.700</u>	<u>309.206.050</u>

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khác	175.155.230	1.174.280.228
Cộng	<u>175.155.230</u>	<u>1.174.280.228</u>

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 3 năm	(462.539.000)	(436.039.000)

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	1.381.081.511	1.034.044.517
Công cụ, dụng cụ	53.798.978	59.353.978
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	743.018.623
Cộng	<u>1.434.880.489</u>	<u>1.836.417.118</u>

8. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng cho Cán bộ công nhân viên, và khoản Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
-Số đầu kỳ	101.947.572.267	44.981.826.691	1.531.420.130	285.461.702	148.746.280.790
Tăng do mua mới trong năm	-	-	-	-	-
Tăng do ĐTXD cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
-Số cuối kỳ	<u>101.947.572.267</u>	<u>44.981.826.691</u>	<u>1.531.420.130</u>	<u>285.461.702</u>	<u>148.746.280.790</u>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	348.617.243	530.502.857	248.461.702	1.127.581.802
Giá trị hao mòn					
-Số đầu kỳ	43.187.122.069	43.989.977.587	880.823.891	271.072.818	88.328.996.365
Khấu hao trong	3.188.464.092	991.849.104	75.068.793	9.250.002	4.264.631.991

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỢI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2014 Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
kỳ					
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
-Số cuối kỳ	46.375.586.161	44.981.826.691	955.892.684	280.322.820	92.593.628.356
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	58.760.450.198	991.849.104	650.596.239	14.388.884	60.417.284.425
Số cuối kỳ	55.571.986.106	-	575.527.446	5.138.882	56.152.652.434

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí chờ phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
XDCB dở dang			-	
- CT Thủy điện Nậm Khẩu Hu	231.996.811	-	-	231.996.811
- Mua trực máy phát số 3	-	20.823.612	-	20.823.612
Cộng	231.996.811	20.823.612	-	252.820.423

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào SXKD trong năm	Số cuối kỳ
- Bàn ghế tủ đồ dùng văn phòng	-	-	34.090.913	-
- Van giảm áp nước làm mát máy phát.	12.424.245	-	37.272.729	-
- G/c chế tạo bánh răng vô tận lọc nước máy phát.	11.149.994	-	33.449.996	-
- Thí nghiệm định kỳ năm 2012	166.840.344	-	300.312.612	66.736.140
- Máy cắt 6,3KV HPA/12/124C	102.487.392	-	115.298.316	64.054.620
- Chi phí sửa chữa ĐZ 0,4KV	29.327.255	-	29.327.247	19.551.506
- Nâng cấp nhà trực tổ TNSC	35.566.500	-	26.674.875	26.674.875
- Trần chống nóng nhà máy	48.537.496	-	36.403.128	36.403.120
- Chi phí nạo vét bùn lòng hồ	1.074.345.143	-	859.476.120	644.607.083
- Chi phí trực máy phát số 1	3.060.070.978	-	1.311.458.988	2.404.341.484
- Chi phí trực máy phát số 2	3.091.426.501	-	1.279.210.968	2.451.821.017
- Trục vít cánh phai cửa xả cát	97.744.331	-	51.747.003	80.495.330
- Bàn ghế phòng khách	24.499.999	-	7.000.002	20.999.998
- Máy ĐH LG24.000BTU	22.000.000	-	5.000.000	19.000.000
- Cụm thủy điện Lê Bầu	500.875.919	-	546.410.088	227.670.875
- Sửa chữa nhà ở cho CBCNV	-	28.827.000	-	28.827.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỢI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2014 Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào SXKD trong năm	Số cuối kỳ
Cộng	8.277.296.097	28.827.000	4.673.132.985	6.091.183.048

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trung tâm viễn thông TP Điện Biên Phủ	13.730.669	-
- Dương Văn Đức	16.089.000	-
Cộng	29.819.669	-

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Thành - Chi nhánh PaKhoang	-	540.000.000
Cộng	-	540.000.000

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	596.769.553	1.631.747.231	1.707.132.579	521.384.205
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	31.557.433	31.557.433	-
Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	-	20.823.612	20.823.612	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	675.905.410	438.063.721	400.000.000	713.969.131
Thuế thu nhập cá nhân	(13.659.882)	945.395.279	-	931.735.397
Thuế tài nguyên	464.913.803	1.183.469.877	1.276.962.931	371.420.749
Thuế môn bài	-	-	-	-
Lệ phí trước bạ	-	-	-	-
Cộng	1.723.928.884	4.251.057.153	3.436.476.555	2.538.509.482

15. Phải trả cho CBCNV

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lương	2.263.864.523	1.108.667.600
Cộng	2.263.864.523	1.108.667.600

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	-	20.249.220
Thù lao HDQT, BKS	113.400.000	78.300.000
Vũ Văn Tân	-	42.566.000
Nguyễn Mạnh Cường	-	10.000.000
Đỗ Xuân Thuận	-	1.795.000
Đảng phí	12.922.428	28.500.539
Quỹ đền ơn TCT, Trễ thơ	61.523.140	47.023.294
Dịch vụ môi trường rừng	2.461.785.720	2.359.125.340

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỘT

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2014 Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ ủng hộ bảo lụt	-	7.868.592
Cộng	2.649.631.288	2.595.427.985

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	588.468.434	-
Quỹ phúc lợi	280.996.591	-
Số cuối năm	869.465.025	-

18. Nợ dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Là khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Điện Biên ^(a)	-	-
Cộng	-	-

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	23.858.500.925	5.000.000.000	24.339.272.155	105.862.600.745
Lợi nhuận trong năm trước				16.247.444.253	16.247.444.253
Phân phối lợi nhuận năm 2012	-	-	-	-	-
Trích quỹ KTPL				-	-
Trả cổ tức 2012				-	-
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	26.523.328.590	5.000.000.000	40.586.716.408	122.110.044.998
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	26.523.328.590	5.000.000.000	40.586.716.408	122.110.044.998
Lợi nhuận trong năm nay				15.459.643.612	15.459.643.612
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	40.586.716.408	40.586.716.408
Trích lập các quỹ	-	-	-	4.586.716.408	4.586.716.408
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				4.586.716.408	4.586.716.408
Trả cổ tức 2012,2013				36.000.000.000	36.000.000.000
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	26.523.328.590	5.000.000.000	15.459.643.612	96.982.972.202

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỢI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2014 Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của Tập đoàn Sông Đà	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán điện thương phẩm	17.026.326.249	16.164.610.569
Dịch vụ xây lắp	601.155.000	-
Dịch vụ đào tạo vận hành	147.000.000	-
Cộng	17.774.481.249	16.164.610.569

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn điện thương phẩm	7.662.888.076	7.677.479.371
Giá vốn dịch vụ xây lắp	601.155.000	-
Giá vốn dịch vụ đào tạo	143.000.000	-
Cộng	8.407.043.076	7.677.479.371

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	300.758.732	321.774.388
Cộng	300.758.732	321.774.388

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	-	245.841
Cộng	-	245.841

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.361.294.645	679.657.506
Chi phí vật liệu quản lý	63.551.671	62.109.513

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỜI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2014 Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.959.782	70.633.149
Chi phí khấu hao TSCĐ	55.213.302	60.505.083
Thuế, phí và lệ phí	15.200.670	10.292.291
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.473.104	76.940.574
Chi phí bằng tiền khác	254.604.454	312.957.539
Chi phí HĐQT công ty	108.204.545	100.131.818
Cộng	<u>1.929.502.173</u>	<u>1.373.227.473</u>

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.300.631.011	7.063.660.659
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5.000.000	5.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>5.000.000</u>	<u>5.000.000</u>

III. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan

Tổng công ty Sông Đà

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thế Tuyên

Bùi Xuân Tuấn

Nguyễn Trung Kiên

